

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 62

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phùng Thị Mỹ Lệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Ngô Phương Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016 và từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016 bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thủy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016 và từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	từ ngày 26 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	cho đến ngày 25 tháng 7 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 22 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61270704/18563093

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính riêng và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tiếp theo của Công ty, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lỗ thuần sau thuế trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh như được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng hay không.

Đồng thời, như được trình bày tại Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu khi thực hiện kiểm kê hàng tồn kho trong năm 2016 vào giá vốn hàng bán với giá trị là 931.037.161.562 VND. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các năm báo cáo trước hay trong năm báo cáo hiện hành. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 hay đối với các năm báo cáo trước đó hay không. Chúng tôi cũng không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các thuyết minh có liên quan, trình bày cho mục đích so sánh, hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng”, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ý kiến chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính riêng

Theo ý kiến của chúng tôi, bảng cân đối kế toán riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 22 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Việc đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi về kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty, và ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



Building a better
working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 28 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hạng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.423.246.552.958	2.577.198.863.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	103.850.722.369	4.615.301.999
111	1. Tiền		103.850.722.369	4.564.877.018
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.424.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	752.831.791	125.062.930.061
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		752.831.791	125.062.930.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.107.767.528.545	948.343.825.553
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	769.779.410.870	847.450.935.205
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	75.722.684.363	39.301.495.813
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	257.688.912.951	190.908.088.526
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	125.228.531.326	94.049.544.014
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(120.652.010.965)	(223.366.238.005)
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.152.072.697.206	1.474.350.001.048
141	1. Hàng tồn kho		1.228.659.581.047	1.522.726.721.389
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(76.586.883.841)	(48.376.720.341)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		58.802.773.047	24.826.805.256
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.727.826.238	1.033.542.305
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		52.605.169.094	22.302.456.300
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.469.777.715	1.490.806.651
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		849.608.147.069	605.057.173.057
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.401.679.296	45.166.010.672
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	7.2	669.883.784	25.865.164.805
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	8	34.491.840.000	28.920.848.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	9	909.839.296	969.839.296
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7	(669.883.784)	(10.589.841.429)
220	II. Tài sản cố định		377.301.525.553	79.614.802.279
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	373.992.835.313	79.575.174.046
222	Nguyên giá		531.615.599.230	113.184.767.946
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(157.622.763.917)	(33.609.593.900)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.308.690.240	39.628.233
228	Nguyên giá		6.115.873.306	494.272.894
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.807.183.066)	(454.644.661)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		47.095.960.884	7.248.328.280
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	47.095.960.884	7.248.328.280
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	16	301.958.766.483	414.760.570.989
251	1. Đầu tư vào công ty con		241.385.487.443	373.385.487.443
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		173.135.473.000	173.135.473.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(112.841.978.726)	(132.040.174.220)
260	V. Tài sản dài hạn khác		87.850.214.853	58.267.460.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	87.850.214.853	58.267.460.837
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.272.854.700.027	3.182.256.036.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.174.411.155.028	1.858.025.336.236
310	I. Nợ ngắn hạn		3.172.451.742.528	1.854.428.820.736
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	228.789.174.125	227.681.902.584
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	179.487.965.150	54.251.268.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	26.654.318.712	37.318.444.525
314	4. Phải trả người lao động		36.366.018.753	34.937.099.145
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	103.759.210.503	42.630.653.299
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		195.000.005	61.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	100.202.119.400	183.758.712.310
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.494.963.821.850	1.272.424.173.165
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.034.114.030	1.364.749.226
330	II. Nợ dài hạn		1.959.412.500	3.596.515.500
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	-	1.586.928.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1.959.412.500	2.009.587.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		98.443.544.999	1.324.230.700.738
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	98.443.544.999	1.324.230.700.738
411	1. Vốn cổ phần		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.750.862.467	51.798.842.848
413	3. Quyền chọn chuyển đổi vay		-	6.743.618.619
415	4. Cổ phiếu quỹ		(552.965.000)	(4.640.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		16.176.475.297	16.176.475.297
421	6. Lỗ lũy kế		(1.427.009.227.765)	(151.422.996.026)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(151.422.996.026)	34.917.932.014
421b	- Lỗ năm nay		(1.275.586.231.739)	(186.340.928.040)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.272.854.700.027	1.182.256.036.974

Xu

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Khieuai

Nguyễn Tấn Thu
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hàng
Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 3 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		851.844.174.641	2.495.698.293.267
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(347.572.905)	(267.457.938)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	851.496.601.736	2.495.430.835.329
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 29	(1.804.698.545.467)	(2.295.975.945.124)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(953.201.943.731)	199.454.890.205
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	51.855.284.023	42.226.451.412
22	7. Chi phí tài chính	25	(397.653.157.384)	(247.207.068.619)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(208.857.085.815)	(136.335.253.556)
25	8. Chi phí bán hàng	27, 29	(18.694.041.356)	(16.798.332.908)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	27.754.391.987	(259.769.403.401)
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.289.939.466.461)	(282.093.463.311)
31	11. Thu nhập khác	26	29.599.975.524	161.419.615.637
32	12. Chi phí khác	26	(15.246.740.802)	(14.136.565.432)
40	13. Lợi nhuận khác	26	14.353.234.722	147.283.050.205
50	14. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.275.586.231.739)	(134.810.413.106)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	(32.707.317.579)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.1	-	(73.197.355)
60	17. Lỗ sau thuế TNDN		(1.275.586.231.739)	(167.590.928.040)


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Nguyễn Tân Thu
Kế toán trưởng


Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

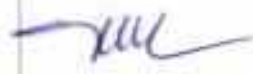
VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.275.586.231.739)	(134.810.413.106)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13	11.563.364.339	6.064.805.755
03	Các khoản dự phòng		8.731.024.518	286.133.171.121
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.935.192.844)	(12.065.520.056)
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		40.746.044.058	(27.461.189.078)
06	Chi phí lãi vay	25	208.857.085.815	136.335.253.556
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.018.623.905.853)	254.196.108.192
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		254.330.110.656	(109.794.022.298)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		365.541.934.423	(171.570.398.040)
11	Giảm các khoản phải trả		(241.381.220.909)	(139.392.208.077)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.062.313.268	(36.230.011.940)
14	Tiền lãi vay đã trả		(172.372.690.389)	(17.912.924.682)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(398.571.758)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(556.175.280)	(306.850.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(810.398.205.842)	(221.010.306.845)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(68.238.203.736)	(37.338.776.755)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		1.179.084.119	11.805.600.000
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(137.431.280.415)	(598.842.726.536)
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi tiền cho vay		189.285.314.260	335.231.253.160
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	(26.150.000.000)
26	Tiền thu từ nhận sáp nhập các công ty con và góp vốn vào đơn vị khác	4	523.132.669	12.002.700.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		23.211.507.042	6.642.281.714
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		8.529.553.939	(296.649.668.417)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.208.401.000	406.705.168.619
33	Tiền thu từ đi vay		1.596.593.643.940	1.556.342.086.147
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(700.647.352.288)	(1.523.315.293.597)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		901.154.692.652	439.731.961.169
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		99.286.040.749	(77.928.014.093)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.615.301.999	82.540.937.708
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(50.620.379)	2.378.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	103.850.722.369	4.615.301.999


Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập


Nguyễn Tấn Thu
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG") và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành ("VCN") vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.372 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.515 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, và có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 1.275.586.231.739 VND và gánh chịu khoản lỗ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm với số tiền là 1.427.009.227.765 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 749.205.189.570 VND, cũng tại ngày này, Công ty đã trình bày các khoản vay đã quá hạn phải hoàn trả cho các ngân hàng với số tiền là 671.402.106.324 VND và các khoản vay phải hoàn trả cho các ngân hàng và các bên khác trong năm 2017 với tổng số tiền là 1.823.561.715.526 VND. Theo đó, các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, phụ thuộc vào khả năng Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản vay khi đến hạn thanh toán, hoặc đạt được thỏa thuận với các chủ nợ để điều chỉnh thời hạn hoàn trả của các khoản vay hiện tại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty đã đạt được thỏa thuận với các chủ nợ chính của Công ty trong việc gia hạn thời gian phải hoàn trả các khoản vay trong năm 2017 với tổng số tiền là 1.332.336.527.786 VND thành ba năm hoặc năm năm. Đồng thời, Ban Giám đốc cũng đã thu xếp được nguồn tài trợ và thực hiện thanh toán khoản vay đến hạn với số tiền 335.389.000.000 VND. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Theo đó, Ban Giám đốc khẳng định rằng việc sử dụng giả định hoạt động kinh doanh liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp.

Vi vậy, báo cáo tài chính riêng không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 *Vay chuyển đổi*

Vay chuyển đổi, là khoản vay mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày giải ngân, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản vay không chuyển đổi tương tự trên thị trường. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ giải ngân khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.16 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán riêng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SÁP NHẬP

Trong năm, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc nhận sáp nhập CBG và VCN, là các công ty con của Công ty. Việc sáp nhập này cũng đã được thông qua bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương bằng việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 vào ngày 19 tháng 10 năm 2016. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của CBG và VCN vào ngày nhận sáp nhập được trình bày dưới đây:

	VND		
	<i>Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày nhận sáp nhập</i>		
	CBG	VCN	Tổng cộng
Tài sản	422.190.762.370	175.222.153.727	597.412.916.097
Tiền	198.819.467	324.313.202	523.132.669
Chứng khoán kinh doanh	548.325.000	-	548.325.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	170.453.226.049	36.843.657.018	207.296.883.067
Hàng tồn kho	8.284.838.301	57.968.436.734	66.253.275.035
Các tài sản ngắn hạn khác	3.449.737.877	1.251.717.618	4.701.455.495
Tài sản cố định	215.083.297.223	62.332.987.431	277.416.284.654
Tài sản dở dang dài hạn	102.637.974	6.483.288.604	6.585.926.578
Tài sản dài hạn khác	24.069.880.479	10.017.753.120	34.087.633.599
Nợ phải trả	365.087.859.855	260.811.414.920	625.899.274.775
Vay ngắn hạn	282.714.287.000	33.385.262.842	316.099.549.842
Phải trả người bán ngắn hạn	1.452.990.416	162.598.896.122	164.051.886.538
Phải trả ngắn hạn khác	80.920.582.439	64.827.255.956	145.747.838.395
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý	57.102.902.515	(85.589.261.193)	(28.486.358.678)
Đầu tư vào công ty con	126.139.000.000	51.000.000.000	177.139.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(79.076.811.601)	(51.000.000.000)	(130.076.811.601)
Lãi (lỗ) từ nhận sáp nhập	10.040.714.116	(85.589.261.193)	(75.548.547.077)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	229.894.870	511.940.030
Tiền gửi ngân hàng	103.620.827.499	4.052.936.988
Các khoản tương đương tiền	-	50.424.981
TỔNG CỘNG	103.850.722.369	4.615.301.999

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Đã điều chỉnh lại –</i> <i>Thuyết minh số 33)</i>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	752.831.791	116.330.930.061
Các khoản đầu tư khác	-	8.732.000.000
TỔNG CỘNG	752.831.791	125.062.930.061

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4,5% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
		VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	190.610.701.078	305.663.120.816
Phải thu từ các bên khác	579.168.709.792	541.787.814.389
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	84.611.869.162	80.522.049.379
- AFI	78.468.721.746	102.972.834.572
- GME	64.412.110.111	66.332.362.844
- Các khách hàng khác	<u>351.676.008.773</u>	<u>291.960.567.594</u>
TỔNG CỘNG	<u>769.779.410.870</u>	<u>847.450.935.205</u>
Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi	(104.155.277.652)	(218.936.404.324)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	<i>(104.155.277.652)</i>	<i>(218.936.404.324)</i>

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công ty và một nhà đầu tư tổ chức ("Nhà đầu tư") đã thống nhất thông qua Thỏa thuận nguyên tắc ("MOU") số 026/2016/TTNT-AS-TTF về việc Nhà đầu tư đồng ý hỗ trợ và sẵn sàng đảm bảo khả năng thu hồi các khoản phải thu từ một số khách hàng của Nhóm Công ty với tổng số tiền dự kiến là 400.000.000.000 VND, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay, để đổi lại cho việc Nhà đầu tư sẽ được quyền mua cổ phiếu trong tương lai khi Nhóm Công ty phát hành. Các nội dung chính của MOU quy định rằng Nhà đầu tư sẽ thanh toán cho Nhóm Công ty số tiền tối thiểu là 50.000.000.000 VND mà không phụ thuộc vào các điều khoản của Thỏa thuận chi tiết được ký sau đó và Nhà đầu tư phải cung cấp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty. Tuy nhiên, MOU này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi Thỏa thuận chi tiết về việc thu hồi các khoản phải thu được ký kết chính thức trước ngày 28 tháng 12 năm 2017, và đồng thời Nhà đầu tư thanh toán số tiền tối thiểu đã nêu trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2017, Công ty, Nhà đầu tư và một cá nhân là cổ đông của Nhóm Công ty ("Cá nhân") đã ký kết Thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF ("Thỏa thuận") với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU. Cá nhân đồng ý dùng số tiền đã cho Nhóm Công ty vay trong năm 2016 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300.000.000.000 VND (Thuyết minh số 21.4) để bảo đảm cho số tiền phải thu được quy định cụ thể theo Thỏa thuận là 350.222.090.552 VND trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng thời hạn cam kết thanh toán cho Nhóm Công ty. Thêm vào đó, Nhà đầu tư cũng đã thanh toán 60.000.000.000 VND cho Nhóm Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 theo Thỏa thuận. Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền nêu trên là đảm bảo. Do đó, Nhóm Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Trả trước cho các bên khác	75.722.684.363	39.301.495.813
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	-
- Các nhà cung cấp khác	38.563.134.769	14.427.265.049
TỔNG CỘNG	75.722.684.363	39.301.495.813
Dài hạn		
Trả trước cho các bên khác	669.883.784	25.865.164.805
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	-	12.487.270.441
- Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	-	2.999.678.000
- Công ty Cổ phần Thành Phát	-	2.350.000.000
- Các nhà cung cấp khác	669.883.784	8.028.216.364
TỔNG CỘNG	669.883.784	25.865.164.805
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(14.826.124.408)	(10.589.841.429)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(14.156.240.624)	-
Dài hạn	(669.883.784)	(10.589.841.429)

7.3 Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Số đầu năm	(233.956.079.434)	(137.351.591.719)
Tăng do nhận sáp nhập	(12.451.876.358)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(225.136.029.509)	(96.604.487.715)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	350.222.090.552	-
Số cuối năm	(121.321.894.749)	(233.956.079.434)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 31)	240.690.756.028	173.329.931.603
Phải thu về cho các bên khác vay	16.998.156.923	17.578.156.923
	<u>257.688.912.951</u>	<u>190.908.088.526</u>
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số 31)	34.491.840.000	28.920.848.000
Dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	-	(4.056.336.210)
Trong đó: Ngắn hạn	-	(4.056.336.210)

(*) Đây khoản cho vay tín chấp các bên liên quan với lãi suất dao động từ 6,9% đến 12%/năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	109.425.233.226	64.007.722.123
Cho vay không lãi suất	3.526.446.158	24.703.858.906
Tạm ứng cho nhân viên	3.426.768.960	2.414.169.708
Khác	8.850.082.982	2.923.793.277
	<u>125.228.531.326</u>	<u>94.049.544.014</u>
TỔNG CỘNG		
Dài hạn		
Khác	909.839.296	969.839.296
Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi	(2.340.492.689)	(373.497.471)
Trong đó: Ngắn hạn	(2.340.492.689)	(373.497.471)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	515.011.418	360.507.993	-	-	-
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	266.827.996	133.413.998	17.809.725.278	8.904.862.639	8.904.862.639
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	155.000.000	46.500.000	602.408.094	181.553.605	181.553.605
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	2.904.616.797	-	2.280.663.540	2.493.750	2.493.750
Khả năng thu hồi thấp	118.020.860.529	-	222.352.192.516	-	-
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hoàng Nam	40.256.670.026	-	40.261.024.690	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	17.585.107.391	-	-	-	-
- Khác	60.179.083.112	-	182.091.167.826	-	-
TỔNG CỘNG	121.862.316.740	540.421.991	243.044.989.428	9.088.909.994	9.088.909.994

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đang đi trên đường	12.680.838.957	-	576.623.405	-	
Nguyên vật liệu	656.409.652.497	(46.232.735.938)	780.818.548.781	(30.270.314.562)	
Vật liệu phụ	21.247.232.648	(516.476.264)	26.155.738.674	(516.476.264)	
Công cụ, dụng cụ	1.291.320.832	-	780.262.882	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	392.152.800.196	(23.717.007.119)	623.260.944.719	(13.230.539.353)	
Chi phí dở dang hàng sản xuất	119.175.881.055	(1.730.539.353)	401.526.007.369	(1.730.539.353)	
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	182.343.520.021	(10.486.467.766)	109.478.637.358	-	
Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk	57.133.399.120	-	78.756.299.992	-	
Bất động sản (*)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	
Thành phẩm	121.704.809.009	(4.730.277.756)	66.927.967.511	(4.359.390.162)	
Hàng hóa	16.670.460.395	(1.390.386.764)	20.552.372.289	-	
Hàng gửi đi bán	6.502.466.513	-	3.654.263.128	-	
TỔNG CỘNG	1.228.659.581.047	(76.586.883.841)	1.522.726.721.389	(48.376.720.341)	

Hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21)

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước	VND
		(Đã điều chỉnh lại - Thuyết minh số 33)	
Số đầu năm	(48.376.720.341)	(7.372.860.741)	
Tăng do nhận sáp nhập	(5.221.519.046)	-	
Dự phòng trích lập trong năm	(22.988.644.454)	(41.003.859.600)	
Số cuối năm	(76.586.883.841)	(48.376.720.341)	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	73.198.619.729	26.281.312.064	12.659.366.843	1.045.469.310	113.184.767.946
Tăng do nhận sáp nhập	192.259.490.396	191.565.098.367	8.068.353.705	1.143.901.822	393.036.844.290
Mua trong năm	14.116.446.885	8.476.400.400	665.000.000	11.035.107.171	34.292.954.456
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	182.795.284	306.946.050	-	-	489.741.334
Thanh lý	-	(506.175.005)	(1.993.485.690)	-	(2.499.660.695)
Xóa sổ	-	(6.003.304.227)	(847.579.394)	(38.164.480)	(6.889.048.101)
Số cuối năm	279.757.352.294	220.120.277.649	18.551.655.464	13.186.313.823	531.615.599.230
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	1.157.581.411	12.035.612.190	3.714.180.971	1.564.936.231	18.472.310.803
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(7.813.760.930)	(17.711.280.106)	(7.212.327.974)	(872.224.890)	(33.609.593.900)
Tăng do nhận sáp nhập	(40.925.756.122)	(70.891.611.561)	(5.873.525.527)	(1.082.438.197)	(118.773.331.407)
Khấu hao trong năm	(6.170.817.646)	(3.951.576.094)	(1.175.932.290)	(187.526.625)	(11.485.852.655)
Thanh lý	-	299.818.159	1.711.480.491	-	2.011.298.650
Xóa sổ	-	3.522.693.276	673.857.639	38.164.480	4.234.715.395
Số cuối năm	(54.910.334.698)	(88.731.956.326)	(11.876.447.661)	(2.104.025.232)	(157.622.763.917)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	65.384.858.799	8.570.031.958	5.447.038.869	173.244.420	79.575.174.046
Số cuối năm	224.847.017.596	131.388.321.323	6.675.207.803	11.082.288.591	373.992.835.313

Tất cả tài sản có định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	494.272.894	-	494.272.894
Tăng do nhận sáp nhập	5.270.539.481	157.259.011	5.427.798.492
Mua mới	193.801.920	-	193.801.920
Số cuối năm	<u>5.958.614.295</u>	<u>157.259.011</u>	<u>6.115.873.306</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	323.830.785	157.259.011	481.089.796
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(454.644.661)	-	(454.644.661)
Tăng do nhận sáp nhập	(2.120.092.776)	(154.933.945)	(2.275.026.721)
Hao mòn trong năm	(75.186.618)	(2.325.066)	(77.511.684)
Số cuối năm	<u>(2.649.924.055)</u>	<u>(157.259.011)</u>	<u>(2.807.183.066)</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>39.628.233</u>	-	<u>39.628.233</u>
Số cuối năm	<u>3.308.690.240</u>	-	<u>3.308.690.240</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>
Mua sắm máy móc, thiết bị	30.105.857.243	28.054.614
Xây dựng nhà kho, trưng bày	16.990.103.641	7.220.273.666
TỔNG CỘNG	<u>47.095.960.884</u>	<u>7.248.328.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.040.301.077	425.167.238
Công cụ, dụng cụ	1.370.811.500	482.835.754
Khác	316.713.661	125.539.313
	<u>3.727.826.238</u>	<u>1.033.542.305</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	71.657.928.210	42.442.673.605
Công cụ, dụng cụ	15.570.613.064	15.110.005.027
Khác	621.673.579	714.782.205
	<u>87.850.214.853</u>	<u>58.267.460.837</u>
TỔNG CỘNG	<u>91.578.041.091</u>	<u>59.301.003.142</u>

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương ("UBNDBD") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ("GCNQSDĐ") ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 2.024.266.930 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương ("GENIMEX") và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 17.244.041.841 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 21.409.087.110 VND.
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, CBG, công ty được sáp nhập vào Công ty, đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lê để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, CBG đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 30.980.532.329 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	241.385.487.443	373.385.487.443
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 16.2)	173.135.473.000	173.135.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	279.784.766	279.784.766
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 16.1 và 16.2)	<u>(112.841.978.726)</u>	<u>(132.040.174.220)</u>
TỔNG CỘNG	<u>301.958.766.483</u>	<u>414.760.570.989</u>



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị còn lại VND			Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Trường Thành	70,00	21.000.000.000	21.000.000.000	-	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	70,00	19.600.000.000	10.693.123.512	8.906.876.488	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	100,00	53.347.393.305	20.959.129.746	32.388.263.559	Phủ Yên	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	99,97	59.564.847.684	20.476.637.367	39.088.210.317	Đắk Lắk	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	94,75	1.777.000.000	1.777.000.000	-	Đắk Nông	Trồng rừng	
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	97,50	12.480.000.000	6.613.949.342	5.866.050.658	TP. HCM	Thương mại	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	90,25	9.885.456.454	8.526.724.278	1.358.732.176	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành	94,75	18.950.000.000	-	18.950.000.000	Đắk Nông	Thương mại	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	68,52	12.571.430.000	-	12.571.430.000	Phủ Yên	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	79,89	26.809.360.000	8.792.409.076	18.016.950.924	Đắk Lắk	Trồng rừng	
Công ty Cổ phần Quản lý Cùm Công nghiệp Trường Thành - Ea H'leo	97,30	5.400.000.000	1.889.161.486	3.510.838.514	Đắk Lắk	Khu Công nghiệp	
Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành (*)	98,00	-	-	-	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành	-	-	-	-	Bình Dương	Sản xuất đồ gỗ	
Công ty TNHH Một thành viên Văn Công nghiệp Trường Thành	-	-	-	-	Bình Dương	Sản xuất ván	
TỔNG CỘNG		241.385.487.443	100.728.134.807	140.657.352.636	373.385.487.443	123.301.063.613	250.084.423.830

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(*) Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 6001547283 ngày 18 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này.

16.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND		
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	51,00	94.930.473.000	51,00	94.930.473.000	Phú Yên	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	26,74	52.680.000.000	27,88	52.680.000.000	Đông Nai	Bất động sản
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	25,72	23.525.000.000	35,17	23.525.000.000	Đắk Nông TP.	Trồng rừng
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	2.000.000.000	43,76	2.000.000.000	HCM	Bao bì
TỔNG CỘNG		173.135.473.000		173.135.473.000		
		12.113.843.919		8.739.110.607		164.396.362.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

17.1 Phải trả người bán

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	72.095.153.415	70.798.783.453
Phải trả cho các bên khác	156.694.020.710	156.883.119.131
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”)	31.799.689.004	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm Nghiệp Trường Sơn	22.221.978.583	-
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	290.611.600	110.524.816.277
- Phải trả nhà cung cấp khác	102.381.741.523	46.358.302.854
TỔNG CỘNG	228.789.174.125	227.681.902.584

17.2 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	122.474.890.379	22.844.861
Trả trước từ các bên khác	57.013.074.771	54.228.423.439
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Thiên Thai	5.329.154.892	3.190.641.063
- Yekun Corporation	5.008.781.780	7.828.240.730
- Khách hàng khác	24.675.138.099	21.209.541.646
TỔNG CỘNG	179.487.965.150	54.251.268.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND				
	Số đầu năm	Tăng do nhận sáp nhập	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu					
Thuế nhập khẩu	1.490.806.651	-	2.777.006.311	(1.798.035.247)	2.469.777.715
Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	3.860.967.342	414.057.441	1.675.687.048	(1.881.927.295)	4.068.784.536
Thuế giá trị gia tăng	368.329.187	14.132.460.474	3.598.798.592	(4.532.407.944)	13.567.180.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.976.239.051	8.456.061.630	-	(33.105.889.337)	8.326.411.344
Khác	112.908.945	222.161.133	525.323.758	(168.451.313)	691.942.523
TỔNG CỘNG	37.318.444.525	23.224.740.678	5.799.809.398	(39.688.675.889)	26.654.318.712

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi vay	91.278.805.245	25.231.047.494
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	8.977.297.601	16.151.666.668
Khác	3.503.107.657	1.247.939.137
TỔNG CỘNG	103.759.210.503	42.630.653.299

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	28.022.188.844	35.729.634.422
Lãi chậm nộp	36.106.155.112	15.794.988.002
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	21.345.502.774	44.009.557.746
Kinh phí công đoàn	1.040.637.383	272.730.480
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.283.755.804	313.879.478
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	476.000.000	818.000.000
Mượn tiền bên thứ ba	255.301.560	44.409.183.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.672.577.923	42.410.738.771
TỔNG CỘNG	100.202.119.400	183.758.712.310
Dài hạn		
Các khoản phải trả khác	-	1.586.928.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Tăng do nhận sáp nhập	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá	VND Số cuối năm
Ngắn hạn						
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.1)	32.455.205.020	-	1.367.725.527.786	(32.455.205.020)	-	1.367.725.527.786
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	641.312.372.894	280.099.549.842	368.013.044.940	(498.628.675.054)	442.001.442	791.238.294.064
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	36.000.000.000	-	-	-	36.000.000.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 21.4)	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Vay chuyển đổi (Thuyết minh số 21.6)	598.656.595.251	-	603.243.404.749	(1.201.900.000.000)	-	-
TỔNG CỘNG	1.272.424.173.165	316.099.549.842	2.638.981.977.475	(1.732.983.880.074)	442.001.442	2.494.963.821.850

21.1 Vay các bên liên quan

Đây là khoản tiền vay có kỳ hạn trả gốc và lãi từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến ngày 11 tháng 7 năm 2017 và chịu lãi suất dao động từ 7% đến 10%/năm (Thuyết minh số 31).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank")						
Hợp đồng số 210-15/14/VAB/HĐNHĐN ngày 8 tháng 10 năm 2014	154.538.794.644	-	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	11,88	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số TTF- ASA/01-15, 1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF-ANS và 09/15/TTF-MAN
Hợp đồng số 210-2/16/VAB/HĐNHĐN ngày 29 tháng 12 năm 2015 - VND	162.760.703.800	-	-	Từ ngày 4 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 3 năm 2017	10 - 11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF-RC/150112, 1009/16IN/TTF-LL, và 0103/2016IN/TTF-FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai
- USD	12.699.636.340	557.246	-	Ngày 14 tháng 2 năm 2017	4,4 - 5	
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HĐNHĐN	186.734.287.000	-	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC- VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
Hợp đồng số 210-46/15/VAB/HĐNHĐN	33.385.262.842	-	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 1003/2015 TTBD3-DLC và 1103/2015 TTBD3-DLC

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Dong A Bank")					
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	124.292.700.000	-	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB")					
Hợp đồng số 02/2013/HĐHM- PN/SHB.PN ngày 9 tháng 4 năm 2013	41.520.634.438	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2014	11,5	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty
- VND	15.326.275.000	672.500	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014	6,9	
- USD					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Chi nhánh Bình Dương ("Kien Long Bank")					
Hợp đồng số 2047/14/HĐTD/0100- 2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	59.980.000.000	-	Từ ngày 5 tháng 11 năm 2016 đến 4 tháng 12 năm 2016	9,27	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sáp nhập vào Công ty
TỔNG CỘNG	791.238.294.064	1.229.746			

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngân hàng dài hạn

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------------	-----------------------	-------------------	-------------------

Kien Long Bank

Hợp đồng số 2048/14/HĐTD/0100-36.000.000.000 Ngày 10 tháng 12 năm 2017 10,89 4.818 m³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của CBG, công ty con đã sáp nhập vào Công ty

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 36.000.000.000

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

21.4 Vay cá nhân

Đây là khoản tiền vay tín chấp từ một cá nhân, là một cổ đông của Công ty, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 22 tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 7%/ năm.

21.5 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
			(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
Viet A Bank	430.282.496.886	48.159.353.066	45.884.613.334	-	-
Dong A Bank	124.292.700.000	7.520.393.880	100.217.792.000	-	-
Kien Long Bank	59.980.000.000	4.059.888.871	-	-	-
SHB	56.846.909.438	28.864.769.198	57.221.306.938	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chứng Việt Nam	-	2.000.000.000	-	-	6.661.494.140
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	-	664.574.237	-	-	-
TỔNG CỘNG	671.402.106.324	91.268.979.252	203.323.712.272	6.661.494.140	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.6 Vay chuyển đổi

Khoản vay chuyển đổi bao gồm hai hợp đồng với chi tiết như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Đã đến hạn nhưng không chuyển đổi	Số cuối năm
Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015 (*)	603.500.000.000	-	(74.001.249.994)	(529.498.750.006)	-
Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016 (**)	-	598.400.000.000	(95.562.222.220)	(502.837.777.780)	-
TỔNG CỘNG	603.500.000.000	598.400.000.000	(169.563.472.214)	(1.032.336.527.786)	-

VND

	Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015	Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016	Tổng cộng
Năm nay			
Giá trị vay chuyển đổi	603.500.000.000	598.400.000.000	1.201.900.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 22)	6.743.618.619	5.208.401.000	11.952.019.619
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	596.756.381.381	593.191.599.000	1.189.947.980.381
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	6.743.618.619	5.208.401.000	11.952.019.619
Số đầu năm	1.900.213.870	-	1.900.213.870
Số phân bổ tăng trong năm	4.843.404.749	5.208.401.000	10.051.805.749
Số cuối năm	6.743.618.619	5.208.401.000	11.952.019.619
Trừ:	(603.500.000.000)	(598.400.000.000)	(1.201.900.000.000)
Trả trong năm	(74.001.249.994)	(95.562.222.220)	(169.563.472.214)
Đã đến hạn nhưng không chuyển đổi	(529.498.750.006)	(502.837.777.780)	(1.032.336.527.786)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.6 Vay chuyển đổi (tiếp theo)

(*) Ngày 18 tháng 9 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại An (“Đại An”) có giá trị là 603.500.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất là 10%/năm và số tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Đại An trên cơ sở không hủy ngang Quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 VND/cổ phần. Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Công ty, Đại An và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát (“Tân Liên Phát”) ký kết thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi. Theo đó, Tân Liên Phát sẽ kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ, và lợi ích của Đại An trong hợp đồng vay chuyển đổi đã đề cập. Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi lần 2 hợp đồng vay chuyển đổi với Tân Liên Phát, thay đổi thời hạn chuyển đổi từ “từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn” sang “từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn”.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) số 120/2016/NQ-HĐQT-TTF ngày 28 tháng 12 năm 2016, HĐQT đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi các điều khoản của khoản vay này theo các điều khoản của khoản vay thông thường. Theo đó, Công ty đã ký kết Thỏa thuận gia hạn và sửa đổi đối với thỏa thuận vay chuyển đổi nêu trên số 01/TTGH/TLP-TTF với Tân Liên Phát vào ngày 28 tháng 12 năm 2016. Thời hạn phải hoàn trả được gia hạn đến ngày 22 tháng 6 năm 2017.

(**) Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi khác với Tân Liên Phát có giá trị là 598.400.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất ba tháng đầu tiên là 10%/năm và lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ 5%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Công ty cấp cho Tân Liên Phát trên cơ sở không hủy ngang Quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 22.000 VND/cổ phần.

Theo Nghị quyết của HĐQT số 03/2017/NQ-HĐQT-TTF ngày 13 tháng 1 năm 2017, HĐQT đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi các điều khoản của khoản vay này theo các điều khoản của khoản vay thông thường dựa trên Thông báo không thực hiện quyền chuyển đổi của Tân Liên Phát gửi đến Công ty ngày 28 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Công ty đã ký kết Thỏa thuận gia hạn và sửa đổi đối với thỏa thuận vay chuyển đổi nêu trên số 02/TTGH/TLP-TTF với Tân Liên Phát vào ngày 13 tháng 1 năm 2017. Thời hạn phải hoàn trả được gia hạn đến ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Năm trước:							VND
Số đầu năm	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(4.640.000)	13.407.463.167	106.303.693.858	1.172.483.209.873
Số liệu đã trình bày trước đây Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	-	-	-	-	-	(64.740.132.730)	(64.740.132.730)
Đã điều chỉnh lại	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(4.640.000)	13.407.463.167	41.563.561.128	1.107.743.077.143
Phát hành cổ phiếu	400.268.400.000	(306.850.000)	-	-	-	-	399.961.550.000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	6.743.618.619	-	-	-	6.743.618.619
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.769.012.130	(2.769.012.130)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(22.626.616.984)	(22.626.616.984)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	107.330.085.020	107.330.085.020
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	-	(274.921.013.060)	(274.921.013.060)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	-	-	-	-	-	(167.590.928.040)	(167.590.928.040)
Đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	(167.590.928.040)	(167.590.928.040)
Số cuối năm	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(4.640.000)	16.176.475.297	(151.422.996.026)	1.324.230.700.738
Năm nay:							
Số đầu năm	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(4.640.000)	16.176.475.297	188.238.149.766	1.663.891.846.530
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	-	(339.661.145.792)	(339.661.145.792)
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	-	-	-	-	-	(151.422.996.026)	(151.422.996.026)
Đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	(151.422.996.026)	(151.422.996.026)
Số cuối năm	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(4.640.000)	16.176.475.297	188.238.149.766	1.663.891.846.530
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu (*)	45.139.000.000	-	-	-	-	-	45.139.000.000
Tăng do nhận sáp nhập	-	-	-	(548.325.000)	-	-	(548.325.000)
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5.208.401.000	-	-	-	5.208.401.000
Vay chuyển đổi đến hạn nhưng không được chuyển đổi	-	11.952.019.619	(11.952.019.619)	-	-	-	-
Số cuối năm	1.446.078.400.000	63.750.862.467	-	(552.965.000)	16.176.475.297	(1.427.009.227.765)	98.443.544.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Cuối năm 2015, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi và đã được UBCKNN xác nhận vào ngày 29 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 4.513.900 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chào mua công khai cổ phiếu của các cổ đông không kiểm soát của CBG, công ty con của Công ty, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01-14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 03-15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015. Việc phát hành này đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 4.513.900 cổ phiếu và với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã tăng lên 1.446.078.400.000 VND và đã được Sở Kế hoạch - Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016.

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.607.840	140.093.940
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(464)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.592.025	140.093.476

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	45.139.000.000	400.268.400.000
Số cuối năm	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Doanh thu bán thành phẩm, và hàng hóa	631.510.134.443	1.116.087.930.175
Doanh thu bán nguyên liệu	8.159.810.481	1.207.457.529.314
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	210.815.236.865	152.830.485.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.011.419.947	19.054.890.211
TỔNG CỘNG	851.496.601.736	2.495.430.835.329
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	329.164.407.987	831.444.547.431
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	522.332.193.749	1.663.986.287.898

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.089.170.372	21.175.553.681
Lãi cho vay	30.199.503.692	12.565.339.905
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	3.655.220.969	3.452.120.000
Lãi tiền gửi	2.911.388.990	5.032.236.586
Cổ tức	-	1.201.240
TỔNG CỘNG	51.855.284.023	42.226.451.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho (*)	931.037.161.562	-
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa	653.291.903.002	1.013.656.237.021
Giá vốn nguyên liệu	17.755.307.110	1.114.533.668.765
Giá vốn dịch vụ lắp đặt	174.976.646.598	126.998.373.075
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.648.882.741	11.283.806.663
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.988.644.454	29.503.859.600
TỔNG CỘNG	<u>1.804.698.545.467</u>	<u>2.295.975.945.124</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu phát sinh sau khi Ban Giám đốc Công ty thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho trong tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các năm tài chính trước hay trong năm tài chính hiện hành. Vì vậy, Ban Giám đốc không thể xác định ảnh hưởng của khoản chênh lệch này đến từng năm tài chính. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh toàn bộ chênh lệch thiếu phát sinh vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí lãi vay	208.857.085.815	136.335.253.556
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	110.878.616.107	76.569.928.882
Lỗ do nhận sáp nhập	75.548.547.077	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	550.923.656	29.404.411.797
Phân chia lợi nhuận với DLC	-	3.684.971.099
Chi phí khác	1.817.984.729	1.212.503.285
TỔNG CỘNG	<u>397.653.157.384</u>	<u>247.207.068.619</u>

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Thu nhập khác	29.599.975.524	161.419.615.637
Thu nhập từ nợ gốc vay được xóa	14.403.026.433	87.433.106.462
Thu nhập từ lãi vay được xóa	11.254.407.711	65.688.280.713
Phạt vi phạm hợp đồng	2.094.637.300	1.260.576.297
Thanh lý tài sản	690.722.074	6.410.291.347
Thu nhập khác	1.157.182.006	627.360.818
Chi phí khác	(15.246.740.802)	(14.136.565.432)
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	(8.904.526.525)	(8.379.503.746)
Phạt vi phạm hợp đồng	(3.263.852.761)	(2.444.168.454)
Xóa sổ tài sản cố định	(2.654.332.706)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(506.000.000)
Chi phí khác	(424.028.810)	(2.806.893.232)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>14.353.234.722</u>	<u>147.283.050.205</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.891.803.000	6.070.526.140
Chi phí khấu hao và hao mòn	50.764.428	16.575.432
Chi phí công cụ, dụng cụ	145.124.614	2.761.795.997
Chi phí hàng mẫu	562.915.906	1.987.029.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.689.226.388	3.389.233.635
Chi phí khác	1.354.207.020	2.573.172.300
TỔNG CỘNG	<u>18.694.041.356</u>	<u>16.798.332.908</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí nhân viên	62.306.329.136	55.708.805.743
Chi phí khấu hao và hao mòn	824.034.824	713.548.290
Công cụ, dụng cụ	5.498.181.701	5.132.504.842
Thuế và phí	2.465.206.918	2.463.808.277
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(124.056.276.934)	181.422.907.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.983.050.431	11.538.737.931
Chi phí khác	5.225.081.937	2.789.090.435
TỔNG CỘNG	<u>(27.754.391.987)</u>	<u>259.769.403.401</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.726.661.947.279	2.251.313.679.334
Chi phí nhân công	112.934.749.657	89.830.244.295
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12 và 13)	11.563.364.339	6.064.805.755
Công cụ, dụng cụ	5.643.306.315	7.894.300.839
Chi phí hàng mẫu	562.915.906	1.987.029.404
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.672.276.819	14.927.971.566
(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(101.067.632.480)	181.422.907.883
Chi phí khác	9.667.267.001	19.102.742.357
TỔNG CỘNG	<u>1.795.638.194.836</u>	<u>2.572.543.681.433</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 nên Công ty không trích lập thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	32.707.317.579
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	73.197.355
TỔNG CỘNG	-	32.780.514.934

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.275.586.231.739)	(134.810.413.106)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (Năm 2015: 22%)	(255.117.246.348)	(29.658.290.883)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	186.207.432.312	-
Lỗ do sáp nhập	15.109.709.415	-
Các khoản phạt	2.433.675.857	-
Chi phí không được trừ	530.866.542	2.044.602.334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.273.072.959	-
Thay đổi chi phí phải trả	7.384.992.870	5.072.988.676
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.209.149.256)	38.481.468.228
Dự phòng đầu tư tài chính	5.015.014.824	19.308.719.014
Dự phòng trợ cấp thôi việc	289.562.500	112.552.000
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.675.438.546)	(2.581.524.435)
Lỗ chuyển sang các năm sau	39.757.506.871	-
Chi phí thuế TNDN	-	32.780.514.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

30.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do Công ty không ước tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Dự phòng phải thu khó đòi	108.870.018.391
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	112.841.978.726
Chi phí phải trả	59.984.003.785
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.365.364.795
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.959.412.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	<u>(25.444.109.958)</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>329.576.668.239</u></u>

Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 198.787.534.355 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>VND</i>						
<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2016</i>	<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2016</i>	
2016	2021	<u>(198.787.534.355)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(198.787.534.355)</u>	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa Bán nguyên liệu Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Cho vay Lãi cho vay Trả hộ	200.187.798.786 9.661.084.360 79.324.410.000 4.063.448.695 103.048.622 38.000.000.000 7.153.261.444 163.385.484	384.723.839.212 - 107.545.527.651 39.093.993.521 124.423.197 - - -
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa Nhận cung cấp dịch vụ Bán nguyên liệu Cung cấp dịch vụ Cho vay Lãi cho vay Trả hộ	125.403.941.858 77.246.260.952 72.000.000 13.655.997.742 26.583.200 28.600.000.000 6.808.582.445 100.864.818	213.991.760.553 - 72.000.000 - 51.912.684 - - -
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Nhận cung cấp dịch vụ Bán tài sản cố định Bán nguyên liệu Cung cấp dịch vụ Cho vay Lãi cho vay	332.268.000 - 227.272.727 - - 21.040.610.598 9.153.340.673	150.000.000 - 43.910.000 6.818.182 - - -

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua nguyên liệu Chi phí trồng rừng Mua tài sản cố định	1.799.091.000 344.190.000 -	- - 128.265.626	- -
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Mua nguyên liệu Nhận cung cấp dịch vụ Mua tài sản cố định Bán nguyên liệu Bán hàng hóa Bán tài sản cố định Cho vay Lãi cho vay	14.879.723.888 - - - 260.404.532 - 1.670.000.000 732.173.332	14.844.884.326 110.750.000 272.250.000 106.086.950 - 190.000.000 - -	- -
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Mua hàng hóa Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ	23.120.305.701 12.493.188.876 5.827.119.246 34.685.720	30.428.764.809 - 4.228.089.784 -	- -
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đăk Nông	Công ty con	Mua nguyên liệu Bán nguyên liệu Cho vay Lãi cho vay	80.584.072.408 33.349.398.675 21.020.962.625 1.497.226.009	207.571.573.813 351.024.791.321 - -	- -
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Ứng trước mua hàng hóa Cho vay Lãi cho vay	1.796.550.209 1.176.308.624 637.444.600 349.571.448	- - - -	- -
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	1.394.552.419	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Mua nguyên liệu Lãi cho vay	155.500.000 610.000.002	- -	- -
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Trả hộ	483.878.028	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Bán hàng hóa	5.557.444.809 523.518.816	- -	- -
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Cho vay Lãi cho vay Trả hộ	492.074.000 4.755.427.765 76.970.062 114.512.000	- - - -	- - - -
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay Lãi cho vay	4.186.711.072 1.870.791.331	- -	- -
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Thuê nhà xưởng Bán nguyên liệu Cung cấp dịch vụ	- - - -	252.447.094.700 64.635.817.931 42.898.417.747 783.861.259	- - - -
Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Mua nguyên liệu Bán nguyên liệu Bán tài sản cố định Cung cấp dịch vụ	- - - -	251.865.082.099 164.064.261.242 435.167.278 62.400.000	- - - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Lãi vay Dịch vụ lắp đặt	116.865.657.426 -	16.151.666.668 116.222.840	- -
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	112.403.860.044	58.928.434.938	-
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	32.517.322.108	40.429.542.466	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	11.354.622.798	3.052.518.642
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt Cho vay	8.819.878.856 1.113.688.678	5.897.922.420
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	8.618.955.582	3.272.001.102
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	5.548.453.815	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 2	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.099.569.308	-
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.726.611.268	5.134.531.597
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt Lãi vay	2.103.608.760 5.731.927.056	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	1.806.858.533	-
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.758.546.416	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.377.777.263	2.288.633.467
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bên liên quan	Mua hàng hóa Bán hàng hóa	1.190.672.729 286.753.896	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 3	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	596.824.588	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	226.259.117	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	204.413.063	153.178.600

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	42.557.345.879	97.223.988.180
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	59.611.498.043	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	7.182.329.517	-
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Bán hàng	10.635.098.909	1.166.035.491
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Bán hàng	1.592.246.302	1.541.783.102
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Bán hàng	195.806.154	146.854.854
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	38.958.652	284.349.320
Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	-	141.822.317.792
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	-	37.831.597.825
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	-	388.878.614
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Bán hàng	-	672.289.581
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Công ty con	Bán hàng	-	3.005.481.963
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	6.160.882.396	9.840.248.950
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	2.711.441.358
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.563.974.790	4.211.620.166
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4.786.791.329	21.463.673
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	12.759.034.195	1.740.855.600
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.740.855.600	1.373.949.368
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	330.209.802	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	123.385.671	-
			1.500.043.560	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)					
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736.821.084	554.490.132	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	16.357.511.571	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đồng lớn	Dịch vụ lắp đặt	18.468.366.559	933.004.902	
Công ty TNHH Future Property Invest	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.259.583.480	-	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	9.957.585	192.469.945	
			190.610.701.078	305.663.120.816	
Phải thu về cho vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho vay	82.562.001.815	44.562.001.815	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho vay	67.929.000.000	39.329.000.000	
Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho vay	36.214.312.395	64.949.000.000	
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đák Nông	Công ty con	Cho vay	28.353.256.553	-	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Cho vay	9.506.757.500	9.506.757.500	
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho vay	6.370.000.000	4.700.000.000	
Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Công ty con	Cho vay	5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	4.755.427.765	-	
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Cho vay	-	5.283.172.288	
			240.690.756.028	173.329.931.603	
Phải thu về cho vay dài hạn					
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	34.491.840.000	28.920.848.000	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
				VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	54.599.296.810	12.000.000.000
		Lãi cho vay	9.155.212.779	2.346.630.334
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	23.978.191.747	-
		Lãi cho vay	9.757.894.219	2.604.632.775
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	189.777.631	3.500.911.668
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành – Phước An	Công ty con	Lãi cho vay	3.356.954.159	1.962.401.740
Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Công ty con	Lãi cho vay	-	1.141.209.253
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Cho mượn	400.000.000	400.000.000
		Lãi cho vay	1.023.890.000	291.716.668
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường An	Công ty con	Lãi cho vay	615.000.002	5.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành	Công ty con	Cho mượn	-	14.649.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Cho mượn	3.716.202.815	24.309.502.815
		Lãi cho vay	1.497.226.009	-
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	549.261.613	796.716.870
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	76.970.062	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Cho mượn	499.786.028	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Cho mượn	9.569.352	-
			109.425.233.226	64.007.722.123

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	53.218.389.207	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đồng lớn	Dịch vụ lắp đặt	24.835.249.883	-	-
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	21.299.901.362	3.850.000	3.850.000
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	13.025.409.916	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4.947.799.718	-	-
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	18.994.861	18.994.861	18.994.861
Cty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.024.217.807	-	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.685.851.065	-	-
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.308.806.400	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	110.270.160	-	-
			122.474.890.379		22.844.861

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Công ty con	Mua hàng	29.851.292.094	-	-
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mua hàng	22.136.910.117	20.974.936.190	20.974.936.190
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	2.090.306.828	33.536.369.788	33.536.369.788
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	4.797.491.750	2.969.578.815	2.969.578.815
Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mua hàng	2.731.302.077	4.222.845.015	4.222.845.015
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	7.538.515.055	7.608.978.255	7.608.978.255
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	2.156.982.086	1.091.024.015	1.091.024.015
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng và dịch vụ	792.353.408	395.051.375	395.051.375
			72.095.153.415	70.798.783.453	70.798.783.453
Chi phí phải trả ngắn hạn					
Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Lãi vay	5.731.927.056	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Lãi vay	2.580.796.308	16.151.666.668	16.151.666.668
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Lãi vay	664.574.237	-	-
			8.977.297.601	16.151.666.668	16.151.666.668
Phải trả khác ngắn hạn					
Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành	Công ty con	Mượn	-	5.270.000.000	5.270.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành	Công ty con	Mượn	24.953.541.078	27.000.000.000	27.000.000.000
Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Công ty con	Mượn	1.338.493.106	3.408.493.106	3.408.493.106
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Công ty con	Mượn	51.141.316	51.141.316	51.141.316
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Mượn	1.679.013.344	-	-
			28.022.188.844	35.729.634.422	35.729.634.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Vay	1.032.336.527.786	598.656.595.251
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Vay	335.389.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Vay	-	32.455.205.020
			<u>1.367.725.527.786</u>	<u>631.111.800.271</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thù lao	<u>504.000.000</u>	<u>818.000.000</u>

32. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các cam kết theo các hợp đồng thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản chi phí thuê văn phòng tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	1.118.335.500	1.108.697.630
Trên 1 – 5 năm	<u>1.916.772.000</u>	<u>2.900.898.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.035.107.500</u>	<u>4.009.595.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗ Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank").

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Ngân hàng Việt Á.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thông báo đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn (*Thuyết minh số 21.5*) trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty trong các năm trước:

Chi phí lãi vay

Trong năm, Ban Giám đốc đã trích bổ sung chi phí lãi vay của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 23.059.039.438 VND. Theo đó, Công ty ghi tăng khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và khoản mục "Chi phí tài chính" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với cùng số tiền đã nêu.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong năm, Ban Giám đốc đã phân loại lại quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 10.320 m² với giá trị là 33.500.000.000 VND từ khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang khoản mục "Hàng tồn kho" để phản ánh phù hợp hơn với mục đích sử dụng quyền sử dụng đất này. Theo đó, Công ty đã ghi tăng khoản mục "Hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 33.500.000.000 VND.

Đồng thời, Ban Giám đốc cũng trích lập dự phòng cho khoản lỗ với số tiền 11.500.000.000 VND do Công ty đã ký kết thỏa thuận và nhận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất từ một bên khác đối với quyền sử dụng đất này (*Thuyết minh số 11*). Theo đó, Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 11.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty ghi tăng khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác", và ghi tăng khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các số tiền lần lượt là 10.970.533.230 VND, 361.762.424 VND và 11.332.295.654 VND.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Dự phòng các khoản phải thu khó đòi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 49.785.248.446 VND và 224.701.013.117 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 174.915.764.671 VND.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trong năm, Ban Giám đốc đã trích lập bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động. Theo đó, Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải trả dài hạn" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015" với số tiền lần lượt là 1.497.987.500 VND và 2.009.587.500 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 511.600.000 VND.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng đầu tư tài chính bằng cách ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.956.896.784, VND 89.723.801.391 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí tài chính" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 87.766.904.607 VND.

Vay chuyển đổi

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh lại sai sót trong việc phân loại khoản mục "Vay chuyển đổi" từ dài hạn sang ngắn hạn phù hợp với kỳ hạn đã ký kết đối với bên cho vay. Theo đó, Công ty đã ghi giảm khoản mục "Vay chuyển đổi dài hạn" và ghi tăng khoản mục "Vay chuyển đổi ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 598.656.595.251 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG
(tiếp theo)

Ảnh hưởng của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố nêu trên đối với khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế" được tóm tắt như sau:

VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	106.303.693.858
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:	
<i>Trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>(49.785.248.446)</i>
<i>Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(11.500.000.000)</i>
<i>Trích dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	<i>(1.497.987.500)</i>
<i>Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(1.956.896.784)</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau điều chỉnh hồi tố	<u>41.563.561.128</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	188.238.149.766
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:	
<i>Trích dự phòng các khoản phải thu khó đòi</i>	<i>(224.701.013.117)</i>
<i>Trích dự phòng đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>(89.723.801.391)</i>
<i>Trích chi phí lãi vay</i>	<i>(23.059.039.438)</i>
<i>Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	<i>(11.500.000.000)</i>
<i>Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	<i>11.332.295.654</i>
<i>Trích dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	<i>(2.009.587.500)</i>
Lỗ lũy kế sau điều chỉnh hồi tố	<u>(151.422.996.026)</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Ngoài các điều chỉnh hồi tố nêu trên, một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

	Số liệu được trình bày trước đây		Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
			Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Bảng cân đối kế toán riêng					
Tài sản ngắn hạn					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116.330.930.061	-	-	8.732.000.000	125.062.930.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	851.996.484.726	10.970.533.230	-	(15.516.082.751)	847.450.935.205
Phải thu về cho vay ngắn hạn	202.830.779.603	-	-	(11.922.691.077)	190.908.088.526
Phải thu ngắn hạn khác	93.687.196.568	361.762.424	-	585.022	94.049.544.014
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.908.860.109)	(224.701.013.117)	-	6.243.635.221	(223.366.238.005)
Tài sản thiếu chờ xử lý	585.022	-	-	(585.022)	-
Hàng tồn kho	1.410.470.421.397	-	-	112.256.299.992	1.522.726.721.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(36.876.720.341)	(11.500.000.000)	-	-	(48.376.720.341)
Tài sản dài hạn					
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	-	28.920.848.000	28.920.848.000
Phải thu dài hạn khác	17.967.996.219	-	-	(16.998.156.923)	969.839.296
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(4.346.206.208)	-	-	(6.243.635.221)	(10.589.841.429)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	78.756.299.992	-	-	(78.756.299.992)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.748.328.280	-	-	(32.500.000.000)	7.248.328.280
Đầu tư vào công ty con	367.985.487.443	-	-	5.400.000.000	373.385.487.443
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	120.455.473.000	-	-	52.680.000.000	173.135.473.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	58.359.784.766	-	-	(58.080.000.000)	279.784.766
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(42.316.372.829)	(89.723.801.391)	-	-	(132.040.174.220)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.732.000.000	-	-	(8.732.000.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	59.596.356.108	-	-	(1.328.895.271)	58.267.460.837
Nợ phải trả ngắn hạn					
Phải trả người bán ngắn hạn	225.484.845.943	-	-	2.197.056.641	227.681.902.584
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	59.187.121.700	-	-	(4.935.853.400)	54.251.268.300
Chi phí phải trả ngắn hạn	22.097.565.775	23.059.039.438	-	(2.525.951.914)	42.630.653.299
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.642.047.532	-	-	(10.580.229.350)	61.818.182
Vay ngắn hạn	673.767.577.914	-	-	598.656.595.251	1.272.424.173.165

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

	Số liệu được trình bày trước đây		Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
	Số liệu được trình bày trước đây	Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại		
Bảng cân đối kế toán riêng (tiếp theo)					
Nợ phải trả dài hạn					
Vay chuyển đổi	598.656.595.251	-	(598.656.595.251)	-	2.009.587.500
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.009.587.500	-	-	-
Vốn chủ sở hữu					
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	188.238.149.766	(339.661.145.792)	-	-	(151.422.996.026)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.495.800.672.097	-	(102.378.830)	-	2.495.698.293.267
Các khoản giảm trừ doanh thu	(369.836.768)	-	102.378.830	-	(267.457.938)
Doanh thu hoạt động tài chính	30.894.155.758	11.332.295.654	-	-	42.226.451.412
Chi phí tài chính	(70.692.843.863)	(110.825.944.043)	(65.688.280.713)	-	(247.207.068.619)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	(113.276.214.120)	(23.059.039.436)	-	-	(136.335.253.556)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.342.038.730)	(175.427.364.671)	-	-	(259.769.403.401)
Thu nhập khác	95.731.334.924	-	65.688.280.713	-	161.419.615.637
Lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN	140.110.599.954	(274.921.013.060)	-	-	(134.810.413.106)
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	107.330.085.020	(274.921.013.060)	-	-	(167.590.928.040)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng					
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	140.110.599.954	(274.921.013.060)	-	-	(134.810.413.106)
Các khoản dự phòng	22.938.901.843	263.194.269.278	-	-	286.133.171.121
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(733.224.402)	(11.332.295.654)	-	-	(12.065.520.056)
Chi phí lãi vay	113.276.214.120	23.059.039.436	-	-	136.335.253.556
Giảm các khoản phải trả	(139.699.058.077)	-	306.850.000	-	(139.392.208.077)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	400.268.400.000	-	-	-	406.705.168.619
Tiền thu từ đi vay	1.563.085.704.766	-	-	-	1.556.342.086.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 16 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua Tờ trình của HĐQT số 15/2017/TT-HĐQT-TTF ngày 15 tháng 2 năm 2017 về việc phê duyệt Ông Võ Trường Thành, nguyên là Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc, và Ông Võ Diệp Văn Tuấn, nguyên là Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc, chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu tài sản của các cá nhân này cho Công ty để khắc phục một phần tổn thất xảy ra trong các năm mà Công ty hoạt động dưới sự quản lý điều hành của những cá nhân này.

Ngoài sự kiện nêu trên và các sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 2.3 và 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

Huỳnh Thị Mộng Diễm
Người lập

Nguyễn Tấn Thu
Kế toán trưởng



Vũ Tuyết Hàng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017